



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÝ 2 NĂM 2020**

**KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.06.2020**

*Đà Nẵng, tháng 7 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>599.995.289.750</b>	<b>626.479.596.975</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.749.766.146</b>	<b>11.935.899.789</b>	
1. Tiền	111		17.749.766.146	11.935.899.789	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>498.407.408.381</b>	<b>543.727.662.898</b>	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	498.407.408.381	543.727.662.898	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.528.241.444</b>	<b>26.250.873.394</b>	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	15.215.914.468	12.895.038.177	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.539.277.357	1.966.001.335	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.616.256.469	17.233.040.732	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.843.206.850)	(5.843.206.850)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>34.550.044.951</b>	<b>26.640.162.388</b>	
1. Hàng tồn kho	141		34.550.044.951	26.640.162.388	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.759.828.828</b>	<b>17.924.998.506</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	103.154.999	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.364.909.849	16.555.604.371	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291.763.980	1.369.394.135	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>620.343.106.279</b>	<b>589.002.200.100</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>450.945.564.307</b>	<b>451.519.836.050</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	450.122.658.752	450.877.410.706	
- Nguyên giá	222		1.639.990.825.757	1.608.540.439.750	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.189.868.167.005)	(1.157.663.029.044)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	822.905.555	642.425.344	
- Nguyên giá	228		8.858.375.951	8.427.075.951	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.035.470.396)	(7.784.650.607)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148.873.464.983</b>	<b>113.491.114.147</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	148.873.464.983	113.491.114.147	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.524.076.989</b>	<b>23.991.249.903</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	20.524.076.989	23.991.249.903	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.220.338.396.029</b>	<b>1.215.481.797.075</b>	

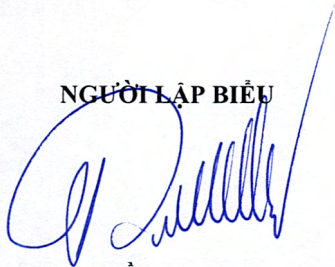
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

*Đơn vị tính: VNĐ*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>510.154.497.411</b>	<b>492.499.871.936</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>190.422.038.087</b>	<b>171.586.640.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.358.397.214	17.008.813.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	988.012.068	939.160.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.008.865.148	17.259.119.544
4. Phải trả người lao động	314		25.344.475.688	26.190.943.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.529.784.188	739.240.659
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	95.499.503.255	85.459.653.267
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	21.361.496.815	18.718.988.375
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		13.331.503.711	5.270.721.808
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>319.732.459.324</b>	<b>320.913.231.745</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	157.711.975.956	165.242.975.956
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	148.381.696.225	142.185.382.392
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		336.593.623	180.379.877
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.302.193.520	13.304.493.520
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>710.183.898.618</b>	<b>722.981.925.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>708.408.123.918</b>	<b>721.206.150.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.152.916.904	20.332.152.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.621.058.749	112.239.850.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(0)	2.681.972.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	60.621.058.749	109.557.877.116
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.775.774.700</b>	<b>1.775.774.700</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.775.774.700	1.775.774.700
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.220.338.396.029</b>	<b>1.215.481.797.075</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



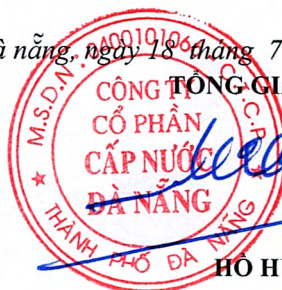
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*luu*

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

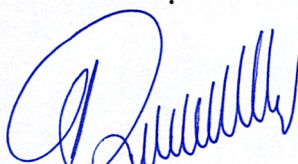
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2020

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

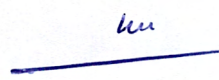
Đơn vị tính: VNĐ



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	119.612.365.379	139.166.004.696	246.008.450.213	259.470.900.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.612.365.379	139.166.004.696	246.008.450.213	259.470.900.301
4. Giá vốn hàng bán	11	23	65.170.842.356	69.832.989.961	127.544.630.166	134.993.177.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		<u>54.441.523.023</u>	<u>69.333.014.735</u>	<u>118.463.820.047</u>	<u>124.477.723.194</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.091.349.572	7.306.126.513	16.426.398.471	14.372.494.890
7. Chi phí tài chính	22	25	2.772.103.399	1.229.819.585	5.653.647.374	2.360.863.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.785.909.678	153.769.000	3.372.761.931	298.556.000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	13.145.992.270	14.060.978.546	22.884.996.290	26.195.744.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	21.995.965.093	12.172.423.148	31.533.138.686	23.089.157.896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>24.618.811.833</u>	<u>49.175.919.969</u>	<u>74.818.436.168</u>	<u>87.204.452.736</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.834.804.498	1.347.151.413	1.840.571.065	1.436.845.567
12. Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.834.804.498</u>	<u>1.347.151.413</u>	<u>1.840.571.065</u>	<u>1.436.845.567</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>26.453.616.331</u>	<u>50.523.071.382</u>	<u>76.659.007.233</u>	<u>88.641.298.303</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.734.655.607	10.548.483.624	15.881.734.738	18.538.216.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73.306.869	-	156.213.746	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>20.645.653.855</u>	<u>39.974.587.758</u>	<u>60.621.058.749</u>	<u>70.103.082.204</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	356	690	1.046	1.209

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
PHAN THỊNH

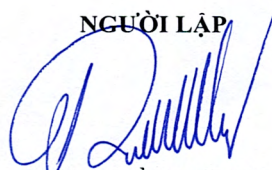
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
HỒ HƯƠNG  


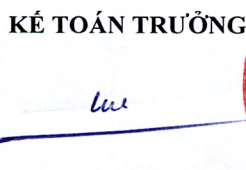


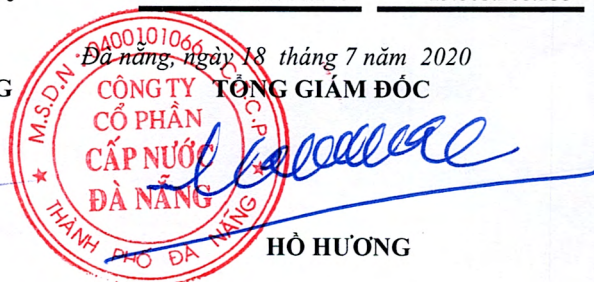
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý II năm 2020

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.292.472.889	88.641.298.303
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	33.719.090.125	48.304.388.039
- Các khoản dự phòng	03		781.068.728	164.169.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(218.357.148)	84.387.508
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(12.823.431.878)	(14.599.260.014)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.372.761.931	298.556.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<u>101.123.604.647</u>	<u>122.893.539.259</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.713.815.867)	(13.271.772.086)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(3.818.039.205)	(2.879.563.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.232.725.452)	12.104.195.512
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	3.351.911.594	2.197.618.643
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(3.372.761.931)	(174.971.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	20.411.759.528	(16.014.922.037)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.922.809.923)	(7.597.806.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<u>51.827.123.391</u>	<u>97.256.318.300</u>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(33.271.924.952)	(97.105.403.952)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	417.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(187.043.506.000)	(32.422.780.489)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210.662.628.505	20.768.560.559
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.562.014.473)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	16.196.193.809	13.467.311.659
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<u>6.543.391.362</u>	<u>(100.436.872.151)</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.562.014.473
Tiền thu từ đi vay	33	20	19.642.034.701	54.364.749.677
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(9.347.322.000)	(2.299.414.168)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.021.545.270)	(97.379.622.480)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<u>(51.726.832.569)</u>	<u>(39.752.272.498)</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<u>6.643.682.184</u>	<u>(42.932.826.349)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.100.836.115	56.700.700.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		5.247.847	37.393.667
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		<u>17.749.766.146</u>	<u>13.805.268.155</u>

NGƯỜI LẬP  
  
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
PHAN THỊNH

Đã lập, ngày 18 tháng 7 năm 2020  
CỘNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
HỒ HƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.6.2020

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Ban quản lý dự án xây dựng.

**Công ty có Công ty con:**

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp,, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### 5.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

### 5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

### 5.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

### 5.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 5.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **5.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **5.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **5.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **5.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 5.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 5.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **5.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **5.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **5.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

<b>6. Tiền</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tiền mặt	9.171.927	12.115.580
Tiền gửi Ngân hàng	17.740.594.219	11.923.784.209
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-
<b>Cộng</b>	<b>17.749.766.146</b>	<b>11.935.899.789</b>
<b>7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	498.407.408.381	543.727.662.898
<b>Cộng</b>	<b>498.407.408.381</b>	<b>543.727.662.898</b>
<b>8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	21.043.580	21.043.580
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	195.550.841	195.550.841
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	376.808.994	394.507.846
Tiền nước cơ quan & Tư nhân	9.489.378.976	7.446.187.651
Các đối tượng khác	895.842.077	600.457.259
<b>Cộng</b>	<b>15.215.915.468</b>	<b>12.895.038.177</b>
<b>9. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Cty TNHH XD Công trình Ánh Dương Việt	220.000.000	
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
Cty TNHH Nguyễn Văn Phúc	266.750.000	
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		240.138.800
Viện Thủy Điện và Năng Lượng Tái Tạo	120.000.000	120.000.000
Viện Quy Hoạch TP Đà Nẵng		147.138.000
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty CP Vạn Gia Thịnh	684.967.400	
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	2.894.079.000	
Các đối tượng khác	1.002.980.956	1.138.224.534
<b>Cộng</b>	<b>5.539.277.357</b>	<b>1.996.001.335</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>9. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	6.174.759.422	1.756.526.422
Phải thu tạm ứng	964.859.370	380.246.392
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	187.991.445	167.740.500
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	10.913.907.676	13.107.973.675
Cty TNHH MTV XL Cấp thoát nước Đà Nẵng	84.500.000	
Phải thu khác	290.238.556	1.820.553.743
<b>Cộng</b>	<b>18.616.256.469</b>	<b>17.233.040.732</b>
<b>10. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Nguyên liệu, vật liệu	31.596.397.267	23.521.137.150
Công cụ, dụng cụ	329.502.027	339.247.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.623.005.991	2.777.773.339
Hàng hóa	1.139.666	2.004.711
<b>Cộng</b>	<b>34.550.044.951</b>	<b>26.640.162.388</b>
<b>11. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Bảo hiểm CBCNV năm 2020	103.154.999	
<b>Cộng</b>	<b>103.154.999</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	9.861.937.205	10.664.354.644
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bố	3.865.388.717	4.502.528.574
Chi phí lắp đặt ống nhánh	6.636.954.107	7.545.841.824
Lợi thế kinh doanh		-
Chi phí khác	159.796.960	1.278.524.861
<b>Cộng</b>	<b>20.524.076.989</b>	<b>23.991.249.903</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	166.768.093.712	110.576.644.323	1.323.068.931.591	6.202.866.224	533.664.955	1.607.150.200.805
Mua sắm trong kỳ	-	1.756.321.625	-	80.980.000	-	1.837.301.625
Đầu tư XD CB hoàn thành	12.202.618.822	1.698.113.097	16.909.249.692	-	193.341.716	31.003.323.327
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>178.970.712.534</b>	<b>114.031.079.045</b>	<b>1.339.978.181.283</b>	<b>6.283.846.224</b>	<b>727.006.671</b>	<b>1.639.990.825.757</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	123.926.017.262	41.812.203.582	985.931.289.066	4.403.906.020	199.374.169	1.156.272.790.099
Khấu hao trong kỳ	5.385.357.741	5.442.899.264	22.501.108.248	229.123.164	36.888.489	33.595.376.906
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>129.311.375.003</b>	<b>47.255.102.846</b>	<b>1.008.432.397.314</b>	<b>4.633.029.184</b>	<b>236.262.658</b>	<b>1.189.868.167.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	42.842.076.450	68.764.440.741	337.137.642.525	1.798.960.204	334.290.786	450.877.410.706
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>49.659.337.531</b>	<b>66.775.976.199</b>	<b>331.545.783.969</b>	<b>1.650.817.040</b>	<b>490.744.013</b>	<b>450.122.658.752</b>

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua sắm trong kỳ	-	431.300.000	431.300.000
Giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.000.000</b>	<b>8.804.375.951</b>	<b>8.858.375.951</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Khấu hao trong kỳ	-	250.819.789	250.819.789
Giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.000.000</b>	<b>7.981.470.396</b>	<b>8.035.470.396</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	642.425.344	642.425.344
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>822.905.555</b>	<b>822.905.555</b>

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	31/12/2019
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp I cu nha may nuoc San Bay--		1.235.960.947
Lắp đặt máy bơm cấp II cụm xử lý NMN Cầu Đò công suất 60.000m3/ngđ	4.308.409.801	
Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng D1200 cụm xử lý NMN Cầu Đò công suất 60.000m3/ngđ--	1.436.058.010	1.958.489.275
Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3	2.203.464.232	2.203.464.232

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò		2.288.637.864
Lắp đặt tuyến ống DN200 PVC đường Trần Thánh Tông đoạn từ Ngõ Quyền đến Vân Đồn	1.138.854.540	
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)--		
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp)--	1.240.414.780	1.265.740.876
Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--		
Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đg Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đg Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	14.926.759.152	
Cải tạo thay đoạn ống thép D200 ST, D100 ST qua đường bằng ống D200 DI, D100 DI KDC Tây Nam Hòa Cường	1.021.893.970	
Nâng công suất NMN Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa		6.073.000.000
Nâng công suất NMN Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1 (*)	11.484.662.513	6.671.498.687
Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 2	683.631.789	
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn		2.459.656.942
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.385.564.769	
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn		2.666.620.188
Đầu nối DN900 qua sông Hàn	370.950.905	
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	3.742.171.379	1.526.812.243
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.541.050.999
Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đò (*)	5.653.396.146	5.644.888.146
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	1.066.278.397	
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	19.266.116.324	
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	37.543.360.698	25.793.799.478
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.216.490.167	5.968.691.910
Đóng kín và điều chỉnh cao trình các tuyến đập tạm ngăn mặn trên sông Cẩm Lệ-Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng-	1.896.496.796	
Các công trình khác	21.697.584.439	37.192.802.360

<b>Cộng</b>	<b>148.873.464.983</b>	<b>113.491.114.147</b>
-------------	------------------------	------------------------

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung	144.521.300	
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng		250.397.048
Công ty CP HAWACO Miền Trung	902.249.150	
Cty TNHH Khoa Văn	493.913.759	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cty TNHH TM Hóa Chất Hoàn Vũ		908.490.000
Cty TNHH Ha Đạt	526.746.000	179.060.200
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	2.244.234.201	1.530.312.989
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Ngành Nước BHD		1.046.327.040
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	288.947.520	329.378.760
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội		135.601.510
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8.930.644.403	8.441.098.267
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đô		493.190.721
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam	349.313.730	349.313.730
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		479.367.000
CN Công ty TNHH DV Bảo vệ Đông Á tại TP Đà Nẵng	156.615.624	147.123.768
Công ty TNHH MTV Vy Kha	136.666.221	
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật SNC	287.338.440	
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	432.276.900	
Công ty CP Thương Mại nam Cường	103.829.818	
Công ty CP Đông Á	117.656.000	
Các đối tượng khác	-756.555.852	2.719.152.106
<b>Cộng</b>	<b>14.358.397.214</b>	<b>17.008.813.139</b>

<b>16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Cty CP biệt thự và KS biển Đông Phương		100.000.000
Cty CP XD Công trình 545	39.752.600	
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng	210.986.000	210.986.000
Các đối tượng khác	294.576.011	185.476.613
<b>Cộng</b>	<b>988.012.068</b>	<b>939.160.070</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	16.555.604.371	-	4.557.306.862	3.366.612.340	15.364.909.849	
Thuế TNDN	10.582.859	9.964.680.397	15.881.734.738	20.411.759.528	10.582.859	5.434.655.607
Thuế TNCN	-	911.070.105	22.077.369	1.213.675.402	281.181.121	653.193
Thuế tài nguyên	-	417.094.300	1.873.494.900	1.904.959.000		385.630.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.369.394.135	-	11.809.797.985	10.440.403.850	-	
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	5.746.191.507	33.241.344.824	34.799.610.183		4.187.926.148
<b>Cộng</b>	<b>17.935.581.365</b>	<b>17.039.036.309</b>	<b>67.399.756.678</b>	<b>72.151.020.303</b>	<b>15.656.673.829</b>	<b>10.008.865.148</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>18. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
CP sửa chữa lớn TSCĐ		
CP bảo trì ORC	99.500.000	
CP bảo trì Billing		
CP kiểm toán		40.500.000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	307.107.655	383.408.666
Cước tin nhắn	70.707.050	98.693.905
Phí thu hộ	253.949.169	198.145.145
Cước truyền số liệu	20.000.000	
Lãi vay	177.751.000	8.883.943
CP rác thải		9.609.000
Phí thuê và QL tài sản	8.600.769.314	
<b>Cộng</b>	<b>9.529.784.188</b>	<b>739.240.659</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Kinh phí công đoàn		
BHXH, BHYT, BHTN		
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		2.890.389
Tài sản thừa chờ xử lý		
Phải thu khác		10.766.529
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	93.310.347.931	82.617.305.471
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>9.620.584.545</i>	<i>9.620.584.545</i>
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>12.242.451.558</i>	<i>9.571.785.098</i>
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>54.127.696.839</i>	<i>46.105.320.839</i>
Phải trả khác	2.188.155.324	2.827.690.878
<b>Cộng</b>	<b>95.499.503.255</b>	<b>85.459.653.267</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.780.529.792	4.262.529.792
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	152.931.446.164	160.980.446.164
<b>Cộng</b>	<b>157.711.975.956</b>	<b>165.242.975.956</b>
<b>20. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	16.114.290.000	16.409.048.030
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	900.885.815	924.524.345
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.346.321.000	1.385.416.000
<b>Cộng</b>	<b>21.361.496.815</b>	<b>18.718.988.375</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	115.395.037.523	120.187.633.493
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	16.553.508.594	16.641.437.858
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	16.433.150.108	5.356.311.041
<b>Cộng</b>	<b>148.381.696.225</b>	<b>142.185.382.392</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.042.065.265
Tăng trong kỳ			20.332.152.122	161.725.532.016
Giảm trong kỳ				128.527.747.229
Số dư tại 31/12/2019	<b>579.640.610.000</b>	<b>8.993.538.265</b>	<b>20.332.152.122</b>	<b>112.239.850.052</b>
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.239.850.052
Tăng trong kỳ			38.820.764.782	60.621.058.749
Giảm trong kỳ, trong đó:				112.239.850.052
Phân phối lợi nhuận kỳ này				
Số dư tại 30/6/2020	<b>579.640.610.000</b>	<b>8.993.538.265</b>	<b>59.152.916.904</b>	<b>60.621.058.749</b>

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
<b>Cộng</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>579.640.610.000</b>

<b>c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	112.239.850.052	79.042.065.265
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	60.621.058.749	161.725.532.016
Phân phối lợi nhuận năm trước	112.239.850.052	76.360.092.329
Chía lợi nhuận	62.021.545.270	45.211.967.580
Trích quỹ khen thưởng	7.200.000.000	5.725.428.791
Trích quỹ phúc lợi	3.600.000.000	4.581.223.836
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	597.540.000	509.320.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.820.764.782	20.332.152.122
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52.167.654.900
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>60.621.058.749</b>	<b>112.239.850.052</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế (chi trả Cổ tức đợt 2) năm 2019 theo NQ 06/NQ-HĐQT ngày 24/4/2020

<b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Doanh thu ngành nước	244.130.218.992	257.524.219.199
Doanh thu ngành khác	1.878.231.221	1.946.681.102
<b>Cộng</b>	<b>246.008.450.213</b>	<b>259.470.900.301</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn ngành nước	125.943.508.085	133.612.695.722
Giá vốn ngành khác	1.601.122.081	1.380.481.385
<b>Cộng</b>	<b>127.544.630.166</b>	<b>134.993.177.107</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.197.542.005	14.362.205.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	228.856.466	10.289.269
Doanh thu tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>16.426.398.471</b>	<b>14.372.494.890</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	3.372.761.931	298.556.000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ		1.972.387.444
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	2.280.885.443	89.556.137
Dự phòng tổn thất đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>5.653.647.374</b>	<b>2.360.499.581</b>
<b>26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.137.173.673	6.635.343.660
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	14.690.706.026	16.217.015.719
Các khoản khác	3.057.116.591	3.343.384.811
<b>Cộng</b>	<b>22.884.996.290</b>	<b>26.195.744.190</b>
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	12.750.086.509	13.780.683.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.995.361.492	2.339.945.793
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		164.169.423
Các khoản khác	16.787.690.685	6.804.359.413
<b>Cộng</b>	<b>31.533.138.686</b>	<b>23.089.157.896</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ		237.054.393
Thu bán hồ sơ mời thầu	2.272.727	1.454.544
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	2.145.455	
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	1.508.169.409	
Các khoản khác	327.983.474	1.198.336.630
<b>Cộng</b>	<b>1.840.571.065</b>	<b>1.436.845.567</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.659.007.233	88.641.298.303
Đ/ chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.749.666.460	4.049.782.193
- Điều chỉnh tăng:	2.749.666.460	4.049.782.193
Loại trừ CP khi tính thuế) - Công ty mẹ	2.749.666.460	4.049.782.193
Loại trừ CP khi tính thuế - Công ty con		
- Điều chỉnh giảm	781.068.728	
Công ty mẹ		
Công ty con	781.068.728	
Thu nhập chịu thuế		92.691.080.496
Công ty mẹ	79.408.673.693	
Công ty con	(781.068.728)	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.881.734.739</b>	<b>18.538.216.099</b>
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	15.881.734.739	18.538.216.099
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này		
<b>29 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.621.058.749	70.103.082.204
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.621.058.749	70.103.082.204
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)</b>	<b>1.046</b>	<b>1.209</b>
<b>30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.370.175.051	26.464.329.353
Chi phí nhân công	64.995.464.067	53.403.009.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.857.394.985	48.304.388.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.823.240.138	40.775.942.859
Chi phí khác bằng tiền	20.991.419.793	15.518.984.289
<b>Cộng</b>	<b>190.037.694.034</b>	<b>184.466.654.236</b>

**32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	14.358.397.214		14.358.397.214
Chi phí phải trả	9.529.784.188		9.529.784.188
Vay và nợ thuê tài chính	21.361.496.815	148.381.696.225	169.743.193.040
Phải trả khác	95.467.307.973	152.931.446.164	248.398.754.137
<b>Cộng</b>	<b>140.716.986.190</b>	<b>301.313.142.389</b>	<b>442.030.128.579</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	17.008.813.139		17.008.813.139
Chi phí phải trả	739.240.659		739.240.659
Vay và nợ thuê tài chính	18.718.988.375	142.185.382.392	160.904.370.767
Phải trả khác	27.819.390.863	165.242.975.956	193.062.366.819
<b>Cộng</b>	<b>64.286.433.036</b>	<b>307.428.358.348</b>	<b>371.714.791.384</b>

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.749.766.146		17.749.766.146
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	498.407.408.381		498.407.408.381
Phải thu khách hàng	9.372.707.618		9.372.707.618
Phải thu khác	17.467.136.443		17.467.136.443
<b>Cộng</b>	<b>542.997.018.588</b>	<b>-</b>	<b>542.997.018.588</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.935.899.789		11.935.899.789
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543.727.662.898		543.727.662.898
Phải thu khách hàng	7.051.831.327		7.051.831.327
Phải thu khác	16.852.794.340		16.852.794.340
<b>Cộng</b>	<b>579.568.188.354</b>	<b>-</b>	<b>579.568.188.354</b>

**34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:**

	<b>Từ 1.01.2020 đến 30.6.2020</b>	<b>Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019</b>
Thu nhập của HĐQT	323.385.801	453.381.321
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	2.673.165.743	1.888.383.840
Thù lao BKS	643.565.225	568.843.846

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP  
  
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
HỒ HƯƠNG

